

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2025 – 2026 theo Điều 8,
Chương II - Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT**
*(Kèm theo Quyết định số 203 /QĐ-THCS&THPTQL ngày 23 /10 /2025 của
trường THCS&THPT Quảng La)*

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	Ghi chú
I	Số phòng học	27	2,84 m ² /HS	
II	Loại phòng học		-	
1	Phòng học kiên cố	27	2,84 m ² /HS	
2	Phòng học bán kiên cố	0	-	
3	Phòng học tạm	0	-	
4	Phòng học nhờ	0	-	
5	Số phòng học bộ môn	24	3,49 m ² /HS	
6	Nhà đa năng	01	1 m ² /HS	
7	Bình quân lớp/phòng học	18/27	0,67	
8	Bình quân học sinh/lớp	45	35,4	
III	Số điểm trường	1	-	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	27917,4	43,76 m ² /HS	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2430	3,8 m ² /HS	
VI	Tổng diện tích các phòng	5026,94	7,88 m ² /HS	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1809	2,84 m ² /HS	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	2229,5	3,49 m ² /HS	
3	Diện tích thư viện (m ²)	281,04	0,44 m ² /HS	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	640,4	1 m ² /HS	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn, Đội, phòng truyền thống (m ²)	67	0,1 m ² /HS	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)			
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	619		
1.1	Khối lớp 6	619	Dùng chung	
1.2	Khối lớp 7	571		
1.3	Khối lớp 8	638		
1.4	Khối lớp 9	634		
	Khối THPT	1200		

1.5	Khối lớp 10	960	Dùng chung	
1.6	Khối lớp 11	890		
1.7	Khối lớp 12	900		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu theo quy định	Chưa có đánh giá		
2.1	Khối lớp 6	300		
2.2	Khối lớp 7	400		
2.3	Khối lớp 8	400		
2.4	Khối lớp 9	450		
2.5	Khối lớp 10	500		
2.6	Khối lớp 11	450		
2.7	Khối lớp 12	450		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	1370,2		
VII I	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	14		
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác			
1	Ti vi	06		
2	Cát xét	03 (đã hỏng)		
3	Đầu Video/đầu đĩa	0		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	01		
5	Thiết bị khác ...			
6	Thiết bị âm thanh	01 bộ		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	06	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	01	
5	Thiết bị khác ...		
6	Thiết bị âm thanh	01	
	Nội dung	Số lượng (m ²)	

X	Nhà bếp	Không có
XI	Nhà ăn	Không có

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	04	0	8		0.3
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGD&ĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/QĐ-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiêu chuẩn về nhà tiêu – điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	